TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST
Ngày 09/9/2022
V/v: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Vũ Mạnh Cường**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Ông Nguyễn Văn Lộc** và **ông Nguyễn Ánh Ngọc**

- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Hà Văn Tuấn** là Thư ký nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:* **Ông Nguyễn Xuân Thanh** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 329/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 99a/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Trần Thị Thanh T**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp M, xã Th, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Anh **Trần Đức H**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số E3/107, ấp N, xã Q, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+/ Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/3/2022 các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trần Thị Thanh T trình bày:

Chị T và anh Trần Đức H quen biết nhau, tìm hiểu một thời gian thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Thống Nhất vào ngày 10/3/2017. Đây là hôn nhân lần đầu của chị T.

Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng bố mẹ chồng ở ấp N, xã Q, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, anh H hay dùng lời lẽ xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của chị T và gia đình chị T, sau nhiều lần như thế dẫn đến chị T bị trầm cảm và ảnh hưởng đến tâm lý. Chị T đã cố

gắng khuyên bảo anh H nhiều lần nhưng anh H vẫn không thay đổi. Tháng 4 năm 2021 chị T về nhà bố mẹ để ở, trong thời gian khoảng một năm đó anh H không lên thăm nom hay hỏi han chị T, thậm chí còn nhiều lần gọi điện chửi bới, trách móc chị T làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng vẫn không thể giải quyết được. Từ đó đến nay giữa chị T và anh H đã không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị T yêu cầu được ly hôn với anh Trần Đức H.

- *Về con chung*: Theo chị T vợ chồng không có con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị T không còn yêu cầu gì khác, ngày 01/8/2022 chị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

+/ Trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Trần Đức H đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; được triệu tập hợp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng anh H không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+/ Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, cả nguyên đơn, bị đơn đều không đến tham dự phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn không có mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thanh T được ly hôn với anh Trần Đức H.

+ Về con chung: Chị T và anh H không có con chung nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 99a/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24/8/2022 cho nguyên đơn

chị Trần Thị Thanh T và bị đơn anh Trần Đức H. Ngày 01/8/2022 chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Trần Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Đức H nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Trần Đức H hiện đang cư trú tại số E3/107, ấp N, xã Q, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Trần Thị Thanh T là nguyên đơn, anh Trần Đức H là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 91, 147, 131, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, 9, 51, 56 và 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Đức H khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Thống Nhất cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/3/2017 (BL 03) theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình chị T trình bày giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 27) điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở lời khai của đương sự và biên bản xác minh tại chính quyền địa phương (BL 30).

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị T tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T yêu cầu ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[6.2] Qúa trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến nay Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Trần Đức H để làm việc, lấy lời khai và các quá trình tố tụng khác cũng như tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng anh H đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể tiến hành làm việc, lấy lời khai của anh H được. Điều này thể hiện anh H không có thiện chí hòa giải, hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[7] Về con chung: Theo chị T trình bày chị T và anh H không có con chung nên không đặt ra xem xét.

[8] Về tài sản chung: Chị T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Về nợ chung, nợ riêng: Chị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Chị T, anh H được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[12] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 91; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

[2] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thanh T về việc "Ly hôn" với anh Trần Đức H. Xử cho chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Đức H ly hôn.

[2.2] Về con chung: Theo chị Trần Thị Thanh T, chị và anh Trần Đức H không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị Thanh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0003652 ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

[4] Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Thống Nhất;
- CCTHADS H. Thống Nhất;
- UBND xã Q, h. Thống Nhất (Giấy CNKH số 32/2017);
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Mạnh Cường